

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 462/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 16/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	VCB	1.100	2,74%
2	SSB	1.100	0,90%
3	VPB	12.600	9,91%
4	MBB	10.200	10,83%
5	HCM	600	0,68%
6	LPB	5.700	8,95%
7	STB	5.800	10,00%
8	EIB	3.100	2,61%
9	VCI	800	1,28%
10	MSB	2.500	1,27%
11	OCB	400	0,19%
12	BID	200	0,32%
13	HDB	6.100	5,75%
14	CTG	1.600	2,70%
15	ACB	7.600	8,23%
16	SSI	4.900	4,96%
17	NAB	400	0,30%
18	TPB	2.000	1,17%
19	SHB	7.400	4,30%
20	VIB	2.700	2,15%
21	VND	1.800	1,17%
22	TCB	12.600	15,97%
23	VIX	3.300	1,83%

II	Tiền/Cash(VND)	42.691.551
- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:		
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)		2.316.850.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)		2.359.541.551
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)		42.691.551
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:		
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account		
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee		
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):		

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	26.550	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	23.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	37.900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	37.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	29.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 16/05/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 15/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	4,00	-4,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18.900.000,00	18.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23.360,00	23.300,00	60,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	455.391.519.521,00	448.519.417.799,00	6.872.101.722,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.359.541.551,00	2.323.934.807,00	35.606.744,00
của 1 CCQ/ per Share	23.595,41	23.239,34	356,07
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.272,91	2.310,29	-37,38

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/05/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

